TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26/2020/HNGĐ-ST.
Ngày: 29/4/2020.
Về việc: "Xin ly hôn và nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Lê Văn An**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Hồng Gái

2. Ông Võ Thanh Bình

***- Thư ký phiên toà*:** Bà **Đỗ Thị Mộng Trinh** - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất *tham gia phiên tòa:* Ông **Nguyễn Minh Hậu** – Vắng mặt.

Trong ngày 29 tháng 4 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 350/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 9 năm 2019 về việc: "*Xin ly hôn và nuôi con*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2020/QĐST - HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2020/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2020 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 01/2020/TB-TA ngày 16/4/2020 giữa các đương sự:

1/. Nguyên đơn: Anh **Đặng Văn T,** sinh năm 1983.

Địa chỉ: ấp Kinh 4, xã BG, huyện HĐ, tỉnh KG.

2/. Bị đơn: Chị **Võ Thị Ngọc N,** sinh năm 1986.

Địa chỉ: ấp Mũi Tàu, xã BG, huyện HĐ, tỉnh KG.

3/. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Võ Văn K,** sinh năm 19….và bà **Nguyễn Thị T,** sinh năm 19….

Địa chỉ: ấp Tám Ngàn, xã BG, huyện HĐ, tỉnh KG.

(Anh T có mặt, chị N, ông K và bà T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Đặng Văn T trình bày như sau:*

- Về hôn nhân: anh Đặng Văn T và chị Võ Thị Ngọc N được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2007, có thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn và được UBND xã Bình Giang, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 02/5/2007. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, chị N thường hay ghen tuông vô cớ, dẫn đến việc vợ chồng hay cải vã, bất hòa với nhau. Chị N và gia đình bên vợ đến mang đồ và đưa chị N cùng hai con về nhà cha mẹ vợ sống cho đến nay, từ đó anh T và chị N cũng ly thân với nhau từ tháng 5 năm 2019 cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm không còn, hôn nhân không đạt mục đích, nên anh T yêu cầu được ly hôn với chị Võ Thị Ngọc N.

- Về con chung: Quá trình chung sống anh chị có 02 người con chung tên Đặng Thị Yến Nhi, sinh năm 2007 và Đặng Văn Tiến, sinh năm 2011. Hiện các con đang sống cùng chị N, ly hôn anh T yêu cầu hỏi ý kiến của các con xem các con muốn sống với ai thì người đó nuôi dưỡng, bên còn lại không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống anh T và chị N có tạo lập được một số tài sản chung. Tuy nhiên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết do anh chị tự thỏa thuận với nhau.

- Về nợ chung: Anh T trình bày quá trình chung sống anh và chị N không không có nợ ai và không cho ai vay nợ. Không yêu cầu Tòa án án giải quyết.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 06/3/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án chị Võ Thị Ngọc N trình bày như sau:*

- Về hôn nhân: Chị và anh T được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2007 và được UBND xã Bình Giang, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 02/5/2007 là đúng. Quá trình chung sống giữa anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Nay anh T yêu cầu được ly hôn với chị thì chị N cũng đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Qúa trình chung sống giữa anh chị có 02 người con chung tên Đặng Thị Yến Nhi, sinh năm 2007 và Đặng Văn Tiến, sinh năm 2011 như lời anh T trình bày là đúng. Hiện con đang do chị N chăm sóc nuôi dưỡng, ly hôn chị N yêu cầu

tiếp tục nuôi dưỡng các con đến tuổi trưởng thành, chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Chị N trình bày quá trình chung sống giữa anh chị có tạo lập được một số tài sản chung nhưng anh chị tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Chị N trình bày trong quá trình chung sống vợ chồng không có nợ ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 30/9/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án ông Võ Văn K và bà Nguyễn Thị T trình bày như sau:*

Chúng tôi là cha mẹ ruột của chị N, anh T là con rể của chúng tôi. Hiện nay giữa anh T và chị N ly hôn với nhau thì chúng tôi không có ý kiến gì. Trong quá trình giải quyết vụ án thì chị N về chung sống với chúng tôi, chúng tôi là người trực tiếp nuôi dưỡng các con chung của anh T và chị N. Tuy nhiên thời gian gần đây phía chị N đã về nhà chung của hai vợ chồng để ở và hiện nay chị N đang nuôi dưỡng các con chung. Do đó chúng tôi không có ý kiến gì. Đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn anh Đặng Văn T yêu cầu được ly hôn với bị đơn chị Võ Thị Ngọc N. Chị N cư trú trên địa bàn huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Chị Võ Thị Ngọc N, ông Võ Văn K và bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai những vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, phía Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất vắng mặt tại phiên tòa. HĐXX căn cứ vào Điều 232 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành giải quyết vụ án.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về hôn nhân: Qua thời gian yêu thương, anh T và chị N kết hôn với nhau vào năm 2007 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Bình Giang, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 02/5/2007 nên hôn nhân giữa anh T và chị N là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Theo lời khai của anh T và chị N trình bày trong quá trình chung sống giữa anh chị có phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vả lẫn nhau. Hiện tại anh T và chị N đã ly thân với nhau hơn gần 01 năm nay, anh chị không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa nên anh T yêu cầu được ly hôn với chị N.

Xét thấy do bất đồng quan điểm sống nên trong quá trình chung sống giữa anh T và chị N thường xuyên bất hòa. Bên cạnh đó, tại bản tự khai và quá trình hòa giải tại tòa án chị N cũng đồng ý ly hôn. Như vậy có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa anh T và chị N đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn và hôn nhân không còn đạt được mục đích. Do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Anh T và chị N xác định trong quá trình chung sống anh chị có với nhau hai người con chung tên Đặng Thị Yến Nhi, sinh năm 2007 và Đặng Văn Tiến, sinh năm 2011. Ly hôn chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng các cháu đến tuổi trưởng thành. Trong quá trình giải quyết vụ án anh T yêu cầu hỏi ý kiến các cháu, để các con tự quyết định, nếu các con muốn ở với chị N thì anh đồng ý giao các con chung cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Xét thấy các cháu Đặng Thị Yến Nhi và Đặng Văn Tiến đang được chị N chăm sóc, nuôi dưỡng và phát triển bình thường. Do đó để đảm bảo ổn định cuộc sống của các cháu, giúp các cháu phát triển tốt về mặt thể chất cũng như tinh thần. Đồng thời tại phiên tòa hôm nay anh T đồng ý giao các cháu Nhi và cháu Tiến cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng. Do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của anh Đặng Văn T; giao cháu Nhi và cháu Tiến cho chị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị N không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[3.3] Về tài sản chung: Anh T và chị N có tạo lập được một số tài sản chung nhưng anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[3.4] Về nợ chung: Anh T và chị N trình bày không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình: Anh Đặng Văn T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng các Điều 51; 55, 58; 81; 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*** Tuyên Xử:**

1/. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Đặng Văn T và chị Võ Thị Ngọc N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 41 ngày 02/5/2007 do Ủy ban nhân dân xã Bình Giang, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang cấp cho anh Đặng Văn T và chị Võ Thị Ngọc N không còn giá trị pháp lý.

2/. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Đặng Văn T. Giao các cháu Đặng Thị Yến Nhi và Đặng Văn Tiến cho chị Võ Thị Ngọc N tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Anh Đặng Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị Võ Thị Ngọc N không yêu cầu.

Anh Đặng Văn T có quyền được thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản theo quy định của pháp luật.

3/. Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên miễn xét.

4/. Về nợ chung: Các đương sự đều trình bày không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên miễn xét.

5/. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm : Anh Đặng Văn T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộ p theo biên lai thu tiền số 0008959 ngày 28/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Theo đó anh Đặng Văn T đã nộp đủ án phí.

6/. Quyền Kng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền Kng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền Kng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền Kng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS huyện Hòn Đất;
- Chi cục THADS huyện Hòn Đất;
- Đương sự; UBND xã;
- Lưu;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn An